Phụ lục số 01

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM
VÀ DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 676/BC-UBND ngày 09/7/2026 của UBND phường Lý Văn Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Ước thực hiện năm 2026						So sánh (%)				
		Tỉnh giao		Phường giao		6 tháng đầu năm 2026		Dự kiến 6 tháng cuối năm 2026		Ước cả năm 2026		UTH 6 tháng/ DT năm 2026		So cùng kỳ năm 2025	UTH năm 2026/ DT năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tỉnh giao	HĐND phường		Tỉnh giao	HĐND phường
A	B	1	2	3	4	5	6	5	6	7	8	9				10
	TỔNG THU NSNN	**6.000**	**5.240**	**6.000**	**5.240**	**2.113**	**2.113**	**3.887**	**3.127**	**6.000**	**5.240**	**35,22**	**35,22**	**-81,00**	**100**	**100**
I	**Thu nội địa**	**6.000**	**5.240**	**6.000**	**5.240**	**2.113**	**2.113**	**3.887**	**3.127**	**6.000**	**5.240**	**35,22**	**35,22**	**-81,00**	**100**	**100**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)															
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)															
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (3)															
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)															
	- Thuế GTGT															
	- Thuế TNDN															
	- Thuế TTĐB															
	- Thuế tài nguyên															
	- Thu khác về thuế															
5	Thuế thu nhập cá nhân															
6	Thuế bảo vệ môi trường															
7	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	2.500	2.500	484	484	2.016	2.016	2.500	2.500	19,36	19,36	-71,76	100	100
8	Thu phí, lệ phí	500	200	500	200	166	166	334	34	500	200	33,20	33,20	-7,50	100	100
	- Phí và lệ phí trung ương	300		300				300	0	300					100	100
	- Phí và lệ phí tỉnh															
	- Phí và lệ phí huyện															
	- Phí và lệ phí xã, phường	200	200	200	200	166	166	34	34	200	200				100	100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							0								
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.200	2.200	2.200	2.200	1.022	1.022	1.178	1.178	2.200	2.200	46,45	46,45	64,37	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước															
12	Thu tiền sử dụng đất															
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN															

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Ước thực hiện năm 2026						So sánh (%)				
		Tỉnh giao		Phường giao		6 tháng đầu năm 2026		Dự kiến 6 tháng cuối năm 2026		Ước cả năm 2026		UTH 6 tháng/ DT năm 2026		So cùng kỳ năm 2025	UTH năm 2026/ DT năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tỉnh giao	HĐND phường		Tỉnh giao	HĐND phường
A	B	1	2	3	4	5	6	5	6	7	8	9				10
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết															
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản															
16	Thu khác ngân sách	800	340	800	340	441	441	359	-101	800	340	55,13	55,13	-92,38	100	100
	- Thu khác ngân sách trung ương	460		460				460	0	460					100	100
	- Thu khác ngân sách địa phương	340	340	340	340	441	441	-101	-101	340	340	129,71	129,71		100	100
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác															
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)															
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)															
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)															
II	**Thu từ dầu thô**															
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**															
IV	**Thu viện trợ**															